

Số: 222.../PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý
3/2017 và Giải trình chênh lệch LNST so
với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Pjico Tower, 186 Điện Biên Phủ, F.6, Q3, TpHCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Vũ Phong – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo Tài chính Quý III năm 2017 (đính kèm)
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	84.307.687.663	114.888.015.632	- 30.580.327.969	-26,62%
Lợi nhuận sau thuế	375.635.818	1.677.125.454	- 1.301.489.636	-77,60%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

- **Doanh thu giảm:** Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và Công ty vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
 - **Lợi nhuận giảm:** Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh và tái cấu trúc nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, HLH.

GIÁM ĐỐC



Dương Vũ Phong

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2017**

Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.877.880.964	164.418.908.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.152.697.620	100.225.634.171
1. Tiền	111	V.1	15.470.697.620	10.425.634.171
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	45.682.000.000	89.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.083.397.604	30.664.554.919
1. Phải thu của khách hàng	131		22.538.717.230	24.371.798.072
2. Trả trước cho người bán	132		14.942.754.741	13.573.402.352
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	9.325.825.432	13.427.649.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.723.899.799)	(20.708.294.710)
IV. Hàng tồn kho	140		138.136.563	1.063.153.598
1. Hàng tồn kho	141	V.4	138.136.563	1.063.153.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.503.649.177	2.465.566.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	934.916.409	155.501.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.693.785.246	1.699.441.701
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	8.874.947.522	610.622.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.406.991.890	125.217.106.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.555.800.000	270.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1.555.800.000	270.000.000
II. Tài sản cố định	220		125.776.723.727	65.819.692.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221		125.720.939.398	65.680.231.595
- Nguyên giá	222	V.6	162.700.177.417	95.592.022.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(36.979.238.019)	(29.911.791.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227		55.784.329	139.460.794
- Nguyên giá	228	V.7	733.967.020	733.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(678.182.691)	(594.506.226)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.492.500	49.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49.492.500	49.492.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.972.677.617	49.972.677.617
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	49.972.677.617	49.972.677.617
VI. Tài sản dài hạn khác	260		540.838.046	593.783.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	180.033.274	184.545.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	360.804.772	409.238.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.284.872.854	289.636.015.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.224.341.081	34.088.254.108
I. Nợ ngắn hạn	310		31.224.341.081	34.088.254.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.503.031.693	9.593.012.498
2. Người mua trả tiền trước	312		4.751.685.360	1.328.059.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	109.926.727	-
4. Phải trả người lao động	314		4.827.894.680	8.979.636.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.544.479.042	8.453.509.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.887.033.716	5.435.858.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.600.289.863	298.178.235
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.060.531.773	255.547.760.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	255.060.531.773	255.547.760.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.302.853.937	22.790.083.056
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.274.285.957	1.632.112.070
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.028.567.980	21.157.970.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.284.872.854	289.636.015.000

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Lê Hương

Lương Minh Dương



Dương Vũ Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.307.687.663	114.888.015.632	295.073.284.758	900.263.612.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.307.687.663	114.888.015.632	295.073.284.758	900.263.612.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.524.530.312	112.988.400.680	289.822.352.874	881.468.916.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.783.157.351	1.899.614.952	5.250.931.884	18.794.696.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.092.547.620	1.388.104.146	6.893.521.933	3.940.883.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.636	-	1.059.668	11.832.524
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	5.330.204
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	-	-	67.408.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.389.421.303	5.088.331.931	9.723.228.510	15.244.163.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		486.280.032	(1.800.612.833)	2.420.165.639	7.412.176.235
11. Thu nhập khác	31	VI.5	703	4.094.722.890	724.485.424	18.907.355.274
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.440.957	175.003.504	461.932.922	176.827.526
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.440.254)	3.919.719.386	262.552.502	18.730.527.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		481.839.778	2.119.106.553	2.682.718.141	26.142.703.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	100.327.182	441.981.099	605.716.646	3.432.249.525
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	5.876.778	-	48.433.515	1.837.251.061
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		375.635.818	1.677.125.454	2.028.567.980	20.873.203.397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16,33	72,92	88,20	907,53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		16,33	72,92	88,20	907,53

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Hoàng Lê Hương


Lương Minh Dương




Dương Vũ Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.682.718.141	26.142.703.983
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.303.431.133	15.532.880.570
- Các khoản dự phòng	03	15.605.089	(3.353.756.761)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	871.689	
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.570.220.589)	(23.225.781.917)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.330.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.432.405.463	15.101.376.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.978.916.008)	32.808.095.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	925.017.035	12.311.525.568
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.377.950.239)	(15.129.015.557)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(774.902.698)	773.104.490
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	266.108.066
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.330.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(393.791.062)	(1.950.769.179)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.213.685.471)	(2.760.317.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.381.822.980)	41.414.777.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.426.356.538)	(36.014.484.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	890.378.788	49.197.637.932
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.845.735.868	3.255.867.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.690.241.882)	26.439.021.077
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.998.240.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.998.240.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(20.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(39.072.064.862)	47.153.798.574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.225.634.171	18.424.398.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(871.689)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.152.697.620	65.578.197.555

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Hương

Lương Minh Dương

BCTC Quý 3.2017



Dương Tú Phong

Trang 4/17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại, Kỹ thuật hàng hải
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
 - Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu.
 - Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
 - Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
 - Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
 - Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
 - Mua bán phân bón.
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
 - Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
 - Bán buôn vật liệu xây dựng.
 - Quảng cáo thương mại.
 - Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
- 3. Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
- Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối qu
- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	179.789.076	116.319.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.290.908.544	10.309.314.667
- Các khoản tương đương tiền	45.682.000.000	89.800.000.000
Cộng	61.152.697.620	100.225.634.171

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	49.972.677.617	-	49.972.677.617	49.972.677.617
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	49.972.677.617		49.972.677.617	49.972.677.617
- Các khoản đầu tư khác				
	49.972.677.617	-	79.972.677.617	79.972.677.617

3 Phải thu khác

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.325.825.432	1.351.364.468	13.427.649.205	1.351.364.468
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	244.040.750		1.227.091.944	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	1.453.666.667		189.047.000	
- Phải thu người lao động	1.466.371.362	455.021.034	2.201.595.709	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	2.614.120.000		5.339.802.000	
- Phải thu khác	3.547.626.653	896.343.434	4.470.112.552	896.343.434
b) Dài hạn	1.555.800.000	-	270.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1.555.800.000		270.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	10.881.625.432	1.351.364.468	13.697.649.205	1.351.364.468

4 Hàng tồn kho

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		792.941.797	
- Hàng hóa	138.136.563		270.211.801	
	138.136.563	-	1.063.153.598	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49.492.500	49.492.500	49.492.500	49.492.500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49.492.500	49.492.500	49.492.500	49.492.500

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	304.698.814	94.844.819.928	442.504.212	-	95.592.022.954
- Mua trong kỳ		134.536.364	69.291.820.174			69.426.356.538
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(2.318.202.075)			(2.318.202.075)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	439.235.178	161.818.438.027	442.504.212	-	162.700.177.417
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	38.335.178	29.437.133.788	436.322.393	-	29.911.791.359
- Khấu hao trong kỳ		96.387.627	9.117.185.222	6.181.819		9.219.754.668
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(2.152.308.008)			(2.152.308.008)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	134.722.805	36.402.011.002	442.504.212	-	36.979.238.019
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	266.363.636	65.407.686.140	6.181.819	-	65.680.231.595
- Tại ngày cuối kỳ	-	304.512.373	125.416.427.025	-	-	125.720.939.398

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	733.967.020	-	733.967.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	594.506.226	-	594.506.226
- Khấu hao trong kỳ				83.676.465		83.676.465
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	678.182.691	-	678.182.691
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	139.460.794	-	139.460.794
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	55.784.329	-	55.784.329

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước

	30/09/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	934.916.409	155.501.530
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.119.472	40.786.970
+ Bảo hiểm xe cơ giới	828.701.412	5.769.692
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	97.095.525	108.944.868
b) Dài hạn	180.033.274	184.545.455
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180.033.274	184.545.455
	1.114.949.683	340.046.985

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
a) Phải nộp	-	503.717.789	393.791.062	109.926.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp		494.118.244	393.791.062	100.327.182
Các loại thuế khác		9.599.545		9.599.545
b) Phải thu	610.622.833	30.694.602.962	38.958.927.651	8.874.947.522
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	312.904.784	30.017.460.955	29.970.660.888	266.104.717
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.375.691	5.004.088.277	5.001.712.586
Thuế xuất, nhập khẩu	-		3.492.234.964	3.492.234.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.598.402		(111.598.402)	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.456.036	607.763.775	540.202.994	114.895.255
Các loại thuế khác	3.663.611	67.002.541	63.338.930	-
	610.622.833	30.190.885.173	38.565.136.589	8.765.020.795

11 Chi phí phải trả	30/09/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu	9.403.281	12.590.909
- Chi phí thuê xe	26.000.000	4.617.202.833
- Chi phí sửa chữa xe		-
- Chi phí thực hiện Dịch vụ kỹ thuật hàng hải	-	1.392.828.707
- Chi phí khác	6.509.075.761	2.430.886.751
Cộng	6.544.479.042	8.453.509.200

12 Phải trả khác	30/09/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208.840.457	208.840.458
- Kinh phí công đoàn	61.358.644	16.282.507
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	426.891.824	-
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	3.343.463.748	3.919.178.493
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846.479.043	1.291.557.321
Cộng	4.887.033.716	5.435.858.779

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2017	31/12/2016
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	360.804.772	409.238.287
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	360.804.772	409.238.287

14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	24.382.868.412	257.140.546.248
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				21.157.970.986	21.157.970.986
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(22.750.756.342)	(22.750.756.342)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	22.790.083.056	255.547.760.892
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	22.790.083.056	255.547.760.892
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				2.028.567.980	2.028.567.980
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(2.515.797.099)	(2.515.797.099)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	22.302.853.937	255.060.531.773

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017	31/12/2016
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	52.037.720.000
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	39.641.000.000	39.641.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	27.950.000.000	27.950.000.000
+ Công ty cổ phần SCI	10.989.000.000	20.989.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	5.591.000.000
+ PENSION RESERVES INVESTMENT TRUST FUND	3.259.000.000	3.259.000.000
+ Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Công ty Cổ phần Hồng Ngân	1.013.000.000	143.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	85.987.080.000	76.857.080.000
	230.000.000.000	230.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/09/2017	31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	61.627.068.964	81.455.210.518	226.117.401.283	752.297.779.836
- Doanh thu dịch vụ	22.680.618.699	33.432.805.114	68.955.883.475	147.965.832.864
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	20.481.172.269	31.712.387.792	65.573.784.369	140.426.837.080
* Doanh thu dịch vụ khác	2.199.446.430	1.720.417.322	3.382.099.106	7.538.995.784
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			0	0
Cộng	84.307.687.663	114.888.015.632	295.073.284.758	900.263.612.700
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
2 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá đã bán	61.621.706.757	81.283.808.579	226.031.989.071	749.214.222.623
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	19.902.823.555	31.704.592.101	63.790.363.803	132.254.693.698
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	17.909.807.583	30.179.639.233	59.583.488.093	125.926.570.511
* Giá vốn dịch vụ khác	1.993.015.972	1.524.952.868	4.206.875.710	6.328.123.187
Cộng	81.524.530.312	112.988.400.680	289.822.352.874	881.468.916.321
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
3 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	727.880.953	1.388.104.146	2.818.610.297	3.940.883.797
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.364.666.667	-	4.027.125.571	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá			47.786.065	-
Cộng	2.092.547.620	1.388.104.146	6.893.521.933	3.940.883.797
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
4 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	-	-	-	5.330.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.636		1.059.668	-
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	6.502.320
Cộng	3.636	-	1.059.668	11.832.524
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
5 Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.474.261.204	724.484.721	18.225.802.003
- Tiền phạt thu được			-	48.121.531
- Các khoản khác	703	620.461.686	703	633.431.740
Cộng	703	4.094.722.890	724.485.424	18.907.355.274
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
6 Chi phí khác				
- Các khoản bị phạt	4.437.257	100.000.000	4.437.257	100.000.000
- Chi phí khác	3.700	75.003.504	457.495.665	76.827.526
Cộng	4.440.957	175.003.504	461.932.922	176.827.526

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		27.809.090	-	405.512.741
- Chi phí nhân công	1.793.591.467	3.665.300.450	3.320.891.709	9.583.192.435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.147.801	24.605.084	277.093.224	76.538.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.266.410	993.607.106	5.851.020.894	4.759.728.666
- Chi phí khác bằng tiền	66.415.625	377.010.201	274.222.683	486.599.011
Cộng	4.389.421.303	5.088.331.931	9.723.228.510	15.311.571.417

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	481.839.778	2.119.106.553	2.682.718.141	26.142.703.983
- Điều chỉnh trong kỳ:	19.796.138	90.798.940	145.656.746	(8.981.456.361)
+ <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(29.383.892)</i>	<i>-</i>	<i>(242.167.579)</i>	<i>(9.186.255.301)</i>
+ <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>49.180.030</i>	<i>90.798.940</i>	<i>387.824.325</i>	<i>204.798.940</i>
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	501.635.916	2.209.905.493	2.828.374.887	17.161.247.622
- Lỗi năm trước mang sang (-)				
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.327.182	441.981.099	565.674.976	3.418.767.887
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			40.041.670	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.327.182	441.981.099	605.716.646	3.418.767.887

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	5.876.778	-	48.433.515	1.837.251.061
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.876.778	-	48.433.515	1.837.251.061

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	1.173.806.072	1.080.877.755
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2017	31/12/2016
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ Đô la Mỹ	USD 5.282,64	USD 0,00
c) Công cụ tài chính:		
c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2017	31/12/2016
+ Các khoản vay	-	-
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	61.152.697.620	100.225.634.171
+ Nợ thuần	(61.152.697.620)	(100.225.634.171)
+ Vốn chủ sở hữu	255.060.531.773	255.547.760.893
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0,24)	(0,39)
c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/09/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	61.152.697.620	100.225.634.171
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.696.442.863	17.361.152.567
+ Đầu tư tài chính	49.972.677.617	79.972.677.617
Tổng cộng	123.821.818.100	197.559.464.355
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	13.390.065.409	15.028.871.277
+ Chi phí phải trả	6.544.479.042	8.453.509.200
Tổng cộng	19.934.544.451	23.482.380.477
Chênh lệch thanh khoản thuần	103.887.273.649	174.077.083.878

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Giao dịch với các đơn vị thành viên trong PVTRANS và Công ty có liên quan

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Mua hàng hóa/Dịch vụ	Phải thu	Phải trả
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí					900.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương		648.335.988	289.911.503		
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.Hồ Chí Minh	272.411.666	-	430.177.000	184.662.832	473.194.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Y tế Việt	271.034.954			52.236.500	
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế	648.000.000		219.636.608.195	79.200.000	216.000.000
Tổng	1.191.446.620	648.335.988	220.356.696.698	316.099.332	690.094.700

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2017	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	179.259.241.044	-	5.907.979.575	295.655.607	185.462.876.226
Tài sản không phân bổ					100.821.996.628
Tổng tài sản					286.284.872.854
Nợ phải trả bộ phận	14.011.827.741	-	4.741.190.000	262.647.647	19.015.665.388
Nợ phải trả không bộ phận					12.208.675.693
Tổng nợ phải trả					31.224.341.081

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

+ Dịch vụ vận tải

+ Dịch vụ OFS/FPSO

+ Dịch vụ khác

+ Thương mại

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
65.573.784.369	140.426.837.080
-	-
3.382.099.106	7.538.995.784
226.117.401.283	752.297.779.836
295.073.284.758	900.263.612.700

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

+ Dịch vụ vận tải

+ Dịch vụ OFS/FPSO

+ Dịch vụ khác

+ Thương mại

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
59.583.488.093	125.926.570.511
-	-
4.206.875.710	6.328.123.187
226.031.989.071	749.214.222.622
289.822.352.874	881.468.916.321

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ OFS/FPSO
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
5.990.296.276	14.500.266.569
-	-
(824.776.604)	1.210.872.597
85.412.212	3.083.557.214
5.250.931.884	18.794.696.380

4 Thông tin so sánh

	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.073.284.758	900.263.612.700	(605.190.327.942)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.682.718.141	26.142.703.983	(23.459.985.842)

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm:** Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và Công ty vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

- **Lợi nhuận giảm:** Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh và tái cấu trúc nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm đi so với kỳ trước.

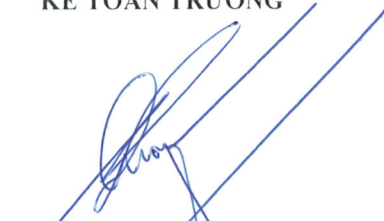
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Hoàng Lê Hương


Lương Minh Dương




Dương Tử Phong

